

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

BỘ TÀI CHÍNH

HỌC VIỆN TÀI CHÍNH



NGUYỄN THỊ HOA

**CHÍNH SÁCH TÀI KHÓA HƯỚNG TỚI
TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ Ở VIỆT NAM**

Chuyên ngành : TÀI CHÍNH - NGÂN HÀNG

Mã số : 9.34.02.01

TÓM TẮT LUẬN ÁN TIẾN SĨ KINH TẾ

HÀ NỘI - 2022

Công trình được hoàn thành tại: **Học viện Tài chính**

Người hướng dẫn khoa học:

- 1. PGS,TS. NGUYỄN VĂN DẦN**
- 2. TS. VŨ NHỮ THẮNG**

Phản biện 1:.....

.....

Phản biện 2:.....

.....

Phản biện 3:.....

.....

Luận án sẽ được bảo vệ tại Hội đồng chấm luận án cấp Học viện,

họp tại Học viện Tài chính

Vào hồi giờ ngày tháng năm 20.....

Có thể tìm hiểu luận án tại:

- Thư viện Quốc gia
- Thư viện Học viện Tài chính

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài luận án

Sự phát triển mạnh mẽ của nền kinh tế thị trường, xu hướng toàn cầu hoá và hội nhập quốc tế đã đem lại nhiều cơ hội phát triển cho các quốc gia nói chung và Việt Nam nói riêng nhưng đồng thời đặt ra nhiều khó khăn, thách thức. Một trong những yếu tố quan trọng tạo nên sự thành công của quá trình phát triển và tăng trưởng kinh tế (TTKT) của mỗi quốc gia là biết lựa chọn và tận dụng tối đa các công cụ điều tiết kinh tế vĩ mô, trong đó chính sách tài khoá (CSTK) là công cụ phổ biến và có tầm quan trọng rất lớn. CSTK tận dụng chi tiêu công và hệ thống thuế để đạt được các mục tiêu như TTKT, tạo công ăn việc làm, ổn định giá cả.

Về mặt lý thuyết, các nhà nghiên cứu cho rằng CSTK có phạm vi tác động lớn tới nền KTVM thông qua hoạt động huy động và sử dụng nguồn lực NSNN và được nhận định là “điểm tựa” tốt cho TTKT. Đối với các quốc gia đang phát triển có nguồn lực ngân sách hạn chế như Việt Nam, việc vận dụng CSTK hướng tới TTKT cần phải thích ứng với điều kiện và từng giai đoạn phát triển của đất nước.

Về mặt thực tiễn, nhiều bằng chứng cho thấy CSTK đã có nhiều đóng góp tích cực vào từng giai đoạn PTKT của Việt Nam. Tuy nhiên, do các mục tiêu KTXH được Đảng và Nhà nước xây dựng trong 05 năm hoặc 10 năm, nên CSTK cũng được thực hiện theo hướng mở rộng hoặc thắt chặt theo từng giai đoạn 05 năm hoặc 10 năm tương ứng. Tuy nhiên, có những thời điểm, CSTK không thể thực hiện theo đúng định hướng như trước khi có các yếu tố bất ngờ xuất hiện. Chẳng hạn, sự bùng phát của đại dịch Covid-19 cùng với nhiều yếu tố bất ổn khác về địa chính trị, căng thẳng thương mại giữa các nền kinh tế lớn, dịch bệnh kép trong những năm 2019-2020 đã tác động nghiêm

trọng đến TTKT và các cân đối lớn của nền kinh tế ở các quốc gia và Việt Nam. Khi kinh tế toàn cầu có dấu hiệu suy giảm nhanh chóng do Covid-19 khiến cho hoạt động SXKD bị ngắt quãng, đình trệ và đời sống của người dân vô cùng khó khăn, các nước buộc phải khẩn trương thực hiện điều chỉnh CSTK để giảm thiểu tác động tiêu cực của Covid-19. Điều đặc biệt, đại dịch Covid-19 được coi là một thảm kịch chưa từng có từ trước tới nay, thậm chí còn tạo ra khủng hoảng gấp nhiều lần so với nhiều đại dịch mà thế giới đã từng đối mặt và hậu quả trầm trọng hơn cả Chiến tranh thế giới thứ hai do Covid-19 gây chết người trên diện rộng chỉ trong thời gian rất ngắn. Có thể nói Covid-19 xuất hiện như một yếu tố đột biến làm thay đổi toàn bộ cấu trúc tài khóa của một quốc gia, khiến cho các quốc gia và Việt Nam thường xuyên bám sát tình hình diễn biến của Covid-19 để đưa ra các biện pháp điều chỉnh CSTK có tính chất khẩn cấp theo hướng mở rộng, thậm chí là ban hành các chính sách thu và chi chưa từng có tiền lệ trong lịch sử (liên tục ban hành các chính sách miễn/giảm các loại thuế, đồng thời tiết giảm tối đa các khoản chi chưa thực sự cần thiết để tập trung nỗ lực tăng chi cho hoạt động y tế vượt mức quy định thông thường cũng như ưu tiên dành nguồn lực cho chi đầu tư để ngăn chặn sự suy giảm của nền kinh tế). Kết quả cho thấy, CSTK của Việt Nam đã phát huy được tác dụng thúc đẩy TTKT phù hợp với từng giai đoạn và ngay cả thời điểm nền kinh tế rơi vào tình trạng khẩn cấp vì dịch bệnh Covid-19.

Trong thời gian tới, dịch bệnh Covid-19 về cơ bản đã được kiểm soát, tuy nhiên sự phục hồi của nền kinh tế vẫn chưa thực sự được đảm bảo do sự biến động của nhiều yếu tố vĩ mô bên ngoài như xung đột quân sự giữa Nga-Ukraine, các sự kiện cắt giảm nguồn cung xăng dầu và các lệnh cấm vận về trao đổi năng lượng giữa các quốc gia phát triển... khiến cho lạm phát có xu hướng tăng (nhất là giá xăng dầu, nguyên vật liệu đầu vào tăng cao) tác động

đến doanh nghiệp và người dân. Bên cạnh đó, việc đẩy mạnh chi đầu tư công trong nước còn chậm ảnh hưởng đến quá trình phục hồi kinh tế.

Từ những phát hiện, phân tích trên, nghiên cứu sinh nhận thấy cần có những nghiên cứu chuyên sâu về CSTK nhằm hoạch định, thực thi linh hoạt, có hiệu quả hướng tới TTKT và phù hợp với từng thời kỳ. Do đó, nghiên cứu sinh lựa chọn tên đề tài luận án là **“Chính sách tài khóa hướng tới tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam”** có tính cấp thiết, có ý nghĩa quan trọng cả về mặt khoa học và thực tiễn.

2. Tổng quan các công trình nghiên cứu liên quan đến đề tài luận án

Các nghiên cứu về mối quan hệ giữa CSTK đến TTKK đã được thực hiện bởi các nhà nghiên cứu trong và ngoài nước, xét cả về công trình nghiên cứu là luận án tiến sĩ, đề tài khoa học và các bài báo. Các công trình nghiên cứu tập trung ở 03 khía cạnh: CSTK, các công cụ của CSTK (chính sách thu và chính sách chi NSNN) hoặc nghiên cứu riêng rẽ từng công cụ của CSTK.

2.1. Tổng quan các công trình nghiên cứu thực nghiệm về mối quan hệ giữa chính sách tài khóa nói chung hướng tới tăng trưởng kinh tế

Các nghiên cứu này có thể kể đến như John Maynard Keynes (1973), Bùi Đường Nghiêu (2000) với sách *“Đổi mới chính sách tài khóa đáp ứng yêu cầu chiến lược phát triển kinh tế xã hội 2001 – 2010”*, Nguyễn Văn Dân (2016) với sách chuyên khảo *“Chính sách tài khóa: công cụ điều tiết vĩ mô nền kinh tế”*, Bùi Nhật Tân (2015) với luận án tiến sĩ *“Tác động của chính sách tài khóa đến phát triển kinh tế Việt Nam”*, Nguyễn Thanh Giang (2018) với luận án tiến sĩ *“Chính sách tài khóa nhằm thúc đẩy tăng trưởng kinh tế tại Việt Nam”*, Nguyễn Thị Nguyệt và nhóm nghiên cứu (2017) với đề tài cấp quốc gia *“Khung khổ lý thuyết về chính sách tài khóa đối với ổn định chu kỳ kinh tế”*, Đào Mai Phương và nhóm nghiên cứu (2021), đề tài cấp Bộ Tài

chính “*Chính sách tài khóa thúc đẩy tăng trưởng toàn diện ở Việt Nam: Luận cứ và giải pháp hoàn thiện cho Việt Nam*”

Bên cạnh sự phong phú của nền tảng lý thuyết liên quan đến mối quan hệ giữa CSTK và TTKT, các nghiên cứu thực nghiệm trước đây cũng có nhiều kết luận đa dạng và khác nhau về mối liên kết này. Nghiên cứu của Norman Gemmell và cộng sự (2011), nghiên cứu của Dimitrios Pappas và Christian Richter (2015) nghiên cứu của Baldacci và cộng sự (2004), nghiên cứu của Matthew Kofi Ocran (2011), nghiên cứu của Anthony Igwe và cộng sự (2015), nghiên cứu của Kadir Karagöz và Rıdvan Keskin (2016), nghiên cứu của Ugwuanyi và Ugwunta (2017).

2.2. Tổng quan các công trình nghiên cứu về tác động của chính sách thu ngân sách nhà nước hướng tới tăng trưởng kinh tế

Các nghiên cứu này có thể kể đến như Ngô Văn Khương (2016) với luận án tiến sĩ “*Chính sách thuế với mục tiêu phát triển kinh tế bền vững ở Việt Nam*”, Nguyễn Thị Hoa và nhóm nghiên cứu (2021) với Đề tài nghiên cứu khoa học cấp Bộ Tài chính “*Nghiên cứu xác định quy mô và cơ cấu thu ngân sách nhà nước hợp lý cho giai đoạn 2021 – 2025 và định hướng đến năm 2030*”. Mối quan hệ giữa thu NSNN và TTKT đã gây ra nhiều tranh luận kể cả về mặt lý thuyết hay nghiên cứu thực nghiệm như nghiên cứu của Engen và Skinner (1996), nghiên cứu của Mehmet Serkan Tosun và Sohrab Abizadeh (2005), nghiên cứu của Mashkoor et al. (2010), nghiên cứu của Okafor (2012) và nghiên cứu của Ofoegbu et al. (2016) hay của Babatunde et al. (2017). Các kết quả trái ngược nhau cũng được tìm thấy bởi Poulson và Kaplan (2008), Ferede và Dahlby (2012) và Dackehag và Hansson (2012), nghiên cứu của Furceri, D., & Karras, G. (2009), nghiên cứu của Irena Szarowska (2010).

2.3. Tổng quan các công trình nghiên cứu về tác động của chi NSNN hướng tới tăng trưởng kinh tế

Các nghiên cứu này có thể kể đến như Phạm Thị Hoàng Phương (2013) với luận án tiến sĩ “*Đổi mới cơ cấu chi ngân sách nhà nước góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế giai đoạn 2011 – 2020 của Việt Nam*”, Trần Trung Kiên (2018) với luận án tiến sĩ “*Chi tiêu công, quản trị công và tăng trưởng kinh tế tại các quốc gia đang phát triển*”, Lê Hoàng Anh (2019) với luận án tiến sĩ “*Tác động của chi tiêu công, quản trị công đến tăng trưởng kinh tế tại các quốc gia châu Á*”, Lê Hoàng Anh và nhóm nghiên cứu (2019) với đề tài thuộc Chương trình Vườn ươm sáng tạo khoa học và Công nghệ trẻ cấp Thành phố Hồ Chí Minh “*Tác động của chi tiêu công, thể chế công đến tăng trưởng kinh tế tại các quốc gia ASEAN+3: Bài học kinh nghiệm cho Việt Nam*”, Nguyễn Bá Minh và nhóm nghiên cứu (2020) đã thực hiện đề tài Bộ Tài chính “*Xác định quy mô chi Ngân sách hợp lý cho mục tiêu tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam*”.

Mối quan hệ giữa chi NSNN và TTKT đã gây ra nhiều tranh luận kể cả về mặt lý thuyết hay nghiên cứu thực nghiệm. Trong trường hợp của Việt Nam, các nghiên cứu tìm hiểu mối quan hệ này đã đưa ra những kết luận không đồng nhất như nghiên cứu của Phạm Thế Anh (2008), Sử Đình Thành (2011), Đào Thị Bích Thủy (2014), Trần Trung Kiên (2015).

3. Khoảng trống nghiên cứu

Các nghiên cứu trong và ngoài nước nêu trên đã đề cập đến nhiều vấn đề có liên quan đến CSTK và tác động của CSTK hướng tới TTKT. Tuy nhiên, tác giả nhận thấy một số khoảng trống nghiên cứu như sau:

Thứ nhất, chưa có nghiên cứu nào xem xét, đánh giá thực trạng về tác động tổng thể của CSTK đối với TTKT Việt Nam cũng như tác động riêng biệt của từng công cụ CSTK đến TTKT trong suốt giai đoạn 1991 – 2020 để

từ đó khuyến nghị giải pháp hoàn thiện CSTK hướng tới TTKT cho Việt Nam trong thời gian tới.

Thứ hai, kinh tế Việt Nam chịu nhiều ảnh hưởng của các yếu tố nội tại và tình hình kinh tế quốc tế trong giai đoạn 1991 – 2020. Nói cách khác, bên cạnh những thuận lợi, kinh tế Việt Nam cũng bị ảnh hưởng bởi các khó khăn và thách thức bên trong lẫn bên ngoài trong từng thời kỳ phát triển. Tuy nhiên, trong sự hiểu biết của tác giả, chưa có những nghiên cứu mới cho trường hợp của Việt Nam trong giai đoạn hiện nay, các kết quả nghiên cứu hiện có đã mất đi tính thời đại để làm căn cứ cho những giải pháp khuyến nghị.

Do đó, việc vận dụng CSTK vào thực tế cần được nghiên cứu và đánh giá một cách thận trọng, khoa học nhưng cần kịp thời để đảm bảo ổn định và TTKT khi có những biến động xảy ra. Vì vậy, những nghiên cứu về lý luận và thực tiễn về tác động của CSTK tới TTKT của Việt Nam trong giai đoạn 1991-2020 là rất cần thiết để đưa ra những định hướng và giải pháp hoàn thiện CSTK hướng tới TTKT đến 2030. Nhìn chung, với cách tiếp cận và phạm vi nghiên cứu về nội dung, không gian, thời gian khác với các đề tài nghiên cứu khác nên đề tài luận án của tác giả không trùng lặp với các công trình NCKH đã công bố hoặc các luận án đã được bảo vệ trước đó.

4. Mục tiêu và nhiệm vụ nghiên cứu của đề tài luận án

Mục tiêu nghiên cứu xuyên suốt của đề tài luận án là đưa ra được giải pháp hoàn thiện CSTK hướng tới TTKT ở Việt Nam đến năm 2030.

Để đạt được mục tiêu trên, luận án thực hiện 05 nhiệm vụ sau đây:

Thứ nhất, hệ thống hóa cơ sở lý luận liên quan đến CSTK, TTKT và mối quan hệ giữa chúng; Phân tích những ưu điểm, hạn chế và nguyên nhân của từng công cụ CSTK và đồng thời các công cụ của CSTK hướng tới TTKT.

Thứ hai, tổng kết kinh nghiệm của các nước về CSTK hướng tới TTKT, từ đó rút ra bài học cho Việt Nam.

Thứ ba, phân tích thực trạng CSTK hướng tới TTKT ở Việt Nam trong từng thời kỳ của giai đoạn 1991 – 2020, trong đó nêu những mặt đạt được, hạn chế còn tồn tại, và nguyên nhân hạn chế.

Thứ tư, thông qua các phương pháp kiểm định và đo lường tác động của từng công cụ CSTK (chính sách thu và chính sách chi) hướng tới TTKT ở Việt Nam trong giai đoạn 1991 – 2020.

Thứ năm, từ kết quả phân tích, luận án đề xuất một số quan điểm, định hướng và các giải pháp hoàn thiện CSTK hướng tới TTKT ở Việt Nam đến 2030.

5. Đối tượng nghiên cứu của đề tài luận án

Đối tượng nghiên cứu của luận án là những vấn đề lý luận và thực tiễn về CSTK hướng tới TTKT.

6. Phạm vi nghiên cứu của đề tài luận án

Do sự giới hạn về thời gian và dữ liệu của luận án, phạm vi nghiên cứu của CSTK hướng tới TTKT ở Việt Nam được xác định cụ thể như sau:

+ Phạm vi nội dung: chính sách thu NSNN, chính sách chi NSNN và tác động của các chính sách này hướng tới TTKT.

+ Phạm vi không gian: nước Việt Nam và kinh nghiệm của một số nước trên thế giới để rút ra bài học cho Việt Nam.

+ Phạm vi thời gian: giai đoạn 1991 – 2020 và giải pháp đến năm 2030.

7. Phương pháp nghiên cứu

Luận án sử dụng kết hợp phương pháp định tính và phương pháp định lượng do đây là hai phương pháp có tính bổ trợ cho nhau và có thể tiến hành nối tiếp nhau trong một nghiên cứu khoa học.

Phương pháp định tính được sử dụng để phân tích các dữ liệu, thông tin dựa trên các ý nghĩa và được diễn đạt bằng lời hay văn bản. Do đó phương pháp khái quát quá được tác giả cố gắng sử dụng một cách tối đa mặc dù hạn chế của phương pháp định tính là các đánh giá khó có thể suy rộng được và thường mang nhiều tính chủ quan do xuất phát từ những quan sát và nhận định của tác giả. Tuy nhiên tác giả sử dụng phương pháp định tính chủ yếu với mục đích góp phần vào sự phát triển của lý thuyết và các phương pháp nghiên cứu.

Các phương pháp chủ đạo được tác giả sử dụng trong nghiên cứu định tính bao gồm: (i) phương pháp nghiên cứu tài liệu là phương pháp đặc trưng nhất trong luận án của tác giả do tác giả thực hiện phân tích và nghiên cứu các thông tin, dữ liệu đã có sẵn hoặc có khả năng tìm được (ví dụ các tài liệu có sẵn như sách, giáo trình, bài báo...), phương pháp nghiên cứu tài liệu được tác giả lựa chọn và đánh giá là có tính hiệu quả cao do không cần mất quá nhiều thời gian quan sát; (ii) phương pháp lý thuyết nền mang tính quy nạp (tổng hợp suy luận từ những cái riêng đến cái chung để phát triển thêm quan điểm lý thuyết mới); (iii) phương pháp diễn dịch được xây dựng thông qua các khái niệm nhằm giải thích hiện tượng được nghiên cứu.

Phương pháp nghiên cứu định lượng được tác giả dựa trên dữ liệu số để mô tả và kiểm định các mối quan hệ, liên hệ nhân quả được suy diễn từ những lý thuyết đã có. Cách tiếp cận định lượng cũng là cách tiếp cận tốt nhất cho việc kiểm định một lý thuyết khoa học.

Phương pháp chủ đạo trong nghiên cứu định lượng là phương pháp thực nghiệm sử dụng mô hình hồi quy phân phối trễ (ARDL) với dữ liệu chuỗi thời gian từ năm 1991 đến năm 2020 để nghiên cứu tác động của CSTK đối với TTKT. Công cụ để hỗ trợ thực hiện phân tích ARDL là phần mềm phân tích STATA. Mô hình ARDL được đề xuất và áp dụng dựa

trên căn cứ các nghiên cứu thực nghiệm trước đây và phù hợp để đánh giá thực trạng ở Việt Nam.

8. Những đóng góp mới của luận án

✓ Luận án đã hệ thống hóa lý luận về CSTK và TTKT cũng như lý thuyết về tác động của CSTK hướng tới TTKT. Trên cơ sở đó, tác giả cũng đưa ra quan điểm nhận thức riêng về CSTK và tác động của CSTK hướng tới TTKT thông qua từng công cụ của CSTK.

✓ Luận án đã chọn lọc các bài học quan trọng về CSTK hướng tới TTKT khi tìm hiểu kinh nghiệm của các quốc gia, đó là phần lớn các quốc gia có điều kiện tương đồng với Việt Nam có xu hướng áp dụng CSTK mở rộng nhằm thúc đẩy TTKT trong bối cảnh TTKT có xu hướng chậm lại do những yếu tố bất ổn từ kinh tế toàn cầu cùng với những khó khăn, thách thức trong nội tại quốc gia đó.

✓ Luận án đã tìm hiểu thực tiễn về CSTK hướng tới TTKT của Việt Nam dựa trên các dữ liệu, thông tin CSTK và TTKT trong giai đoạn 1991-2020. Bằng cách áp dụng mô hình ARDL, luận án đưa ra kết quả thực nghiệm cho thấy các điều chỉnh về CSTK đều có tác động hướng tới TTKT cả trong ngắn hạn và dài hạn. Các biện pháp liên quan đến CSTK buộc phải thay đổi liên tục để thích ứng với nhiều biến động của yếu tố vĩ mô cũng như phải đáp ứng được các mục tiêu phát triển KTXH trong từng thời kỳ của giai đoạn 1991-2020.

✓ Luận án đã đề xuất được các giải pháp nhằm hoàn thiện CSTK hướng tới TTKT đến năm 2030. Theo đó, CSTK cần được phân chia áp dụng theo các giai đoạn như sau: (i) Trong giai đoạn đầu của quá trình phục hồi kinh tế 2022-2023, CSTK cần tiếp tục thực hiện theo hướng mở rộng để hỗ trợ tối đa cho TTKT; (ii) Những năm tiếp theo cho đến 2030, khi nền kinh tế bắt đầu trở lại quỹ đạo ổn định thì cần thiết phải áp dụng CSTK thắt chặt nhằm đảm bảo và kiểm soát các

cân đối lớn của nền kinh tế: Đối với chính sách thu, dư địa để thay đổi thuế suất đối với các loại thuế thu nhập bị hạn chế nhiều hơn so với các loại thuế tiêu dùng, vì vậy cần phải thực hiện mở rộng cơ sở thuế; Chi ngân sách cần được kiểm soát chặt chẽ, đánh giá lại hiệu quả chi đầu tư đến sự phục hồi kinh tế để có giải pháp tăng chi đầu tư theo hướng tập trung vào các dự án trọng điểm và có tính lan tỏa đến toàn bộ nền kinh tế. Vấn đề quan trọng là luôn chuẩn bị chiến lược áp dụng CSTK có tính khẩn cấp để đối phó với các tình huống bất ngờ xuất hiện ảnh hưởng đến TTKT.

9. Kết cấu của luận án

Ngoài phần Mở đầu, Kết luận, Tài liệu tham khảo và Phụ lục, luận án được chia thành 3 chương như sau:

Chương 1: Những lý luận chung và kinh nghiệm quốc tế về chính sách tài khóa hướng tới tăng trưởng kinh tế.

Chương 2: Thực trạng chính sách tài khóa hướng tới tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam

Chương 3: Hoàn thiện chính sách tài khóa hướng tới tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam

CHƯƠNG 1

NHỮNG LÝ LUẬN CHUNG VÀ KINH NGHIỆM QUỐC TẾ VỀ CHÍNH SÁCH TÀI KHÓA HƯỚNG TỚI TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ

Chương 1 trình bày các vấn đề như sau:

1.1. LÝ LUẬN CHUNG VỀ CHÍNH SÁCH TÀI KHÓA HƯỚNG TỚI TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ

1.1.1. Lý luận chung về chính sách tài khóa

1.1.1.1. Khái niệm chính sách tài khóa:

1.1.1.2. Mục tiêu của chính sách tài khóa

1.1.1.3. Công cụ chính sách tài khóa

❖ *Chính sách thu ngân sách nhà nước*

❖ *Chính sách chi ngân sách nhà nước*

1.1.1.4. Phân loại chính sách tài khóa

❖ *Căn cứ vào quan hệ của CSTK với mô hình tổng cầu*

❖ *Căn cứ vào tác động của CSTK đối với chu kỳ kinh tế*

❖ *Căn cứ vào tính chủ động trong điều hành CSTK*

1.1.2. Lý luận về tăng trưởng kinh tế

1.1.2.1. Quan niệm về tăng trưởng kinh tế

1.1.2.2. Chỉ tiêu đánh giá tăng trưởng kinh tế

1.1.2.3. Phương pháp đo lường tăng trưởng kinh tế

1.1.2.4. Các nhân tố ảnh hưởng đến tăng trưởng kinh tế

❖ *Các nhân tố tác động đến tổng cung*

❖ *Các nhân tố tác động đến tổng cầu*

1.2. TÁC ĐỘNG CỦA CHÍNH SÁCH TÀI KHÓA HƯỚNG TỚI TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ

1.2.1. Cơ chế tác động của chính sách thu ngân sách nhà nước hướng tới tăng trưởng kinh tế

1.2.2. Cơ chế tác động của chính sách chi ngân sách nhà nước hướng tới tăng trưởng kinh tế

1.2.3. Cơ chế tác động của chính sách thu ngân sách nhà nước, chính sách chi ngân sách nhà nước hướng tới tăng trưởng kinh tế trong mối quan hệ với chính sách tiền tệ

1.3. KINH NGHIỆM VỀ SỬ DỤNG CHÍNH SÁCH TÀI KHÓA HƯỚNG TỚI TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ CỦA MỘT SỐ NƯỚC TRÊN THẾ GIỚI VÀ BÀI HỌC CHO VIỆT NAM

1.3.1. Kinh nghiệm về sử dụng chính sách tài khóa hướng tới tăng trưởng kinh tế của một số nước trên thế giới

1.3.1.1. Kinh nghiệm về sử dụng chính sách thu ngân sách nhà nước hướng tới tăng trưởng kinh tế của một số nước trên thế giới

- ❖ *Giảm thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp*
- ❖ *Giảm thuế suất thuế thu nhập cá nhân*
- ❖ *Giảm thuế suất thuế giá trị gia tăng*
- ❖ *Miễn giảm hoặc gia hạn thuế cho các cá nhân, doanh nghiệp nhằm hỗ trợ những khó khăn mà họ gặp phải khi xuất hiện dịch bệnh Covid-19*

1.3.1.2. Kinh nghiệm về sử dụng chính sách chi ngân sách nhà nước hướng tới tăng trưởng kinh tế của một số nước trên thế giới

1.3.2. Bài học kinh nghiệm cho Việt Nam

Tóm lại, trong chương 1 đã hệ thống hóa những lý luận chung về CSTK hướng tới TTKT. Bên cạnh đó, tác giả cũng thể hiện quan điểm riêng về CSTK là việc tập trung áp dụng hoặc điều chỉnh các công cụ chính sách thu và chi ngân sách để tác động đến TTKT và giải quyết các vấn đề xã hội. CSTK được chia thành nhiều loại như CSTK mở rộng, CSTK thắt chặt, CSTK trung lập và mỗi loại CSTK khi áp dụng đều được đặt trong các bối cảnh khác nhau về tình hình KTXH và các mục tiêu tài khóa trong thời điểm hay giai đoạn mà Chính phủ muốn hướng tới. Sự biến động của TTKT do rất nhiều yếu tố tác động: các yếu tố từ bên ngoài và các yếu tố nội tại của quốc gia, do đó khi nền kinh tế rơi vào suy thoái hoặc hưng thịnh thì CSTK thuận chu kỳ hoặc CSTK ngược chu kỳ được các Chính phủ đặc biệt quan tâm. Khi Chính phủ đưa ra quyết định áp dụng CSTK, các tác động đối với TTKT thường đã được tính toán khá kỹ. Do đó cơ chế tác động tổng hợp của CSTK cũng như cơ chế tác động riêng biệt của từng chính sách thu hoặc chính sách chi đối với TTKT cũng được bàn luận khá kỹ lưỡng và mạch lạc. Việc tăng hoặc giảm thuế suất của bất kỳ một chính sách thuế nào cũng khiến cho các

yếu tố thuộc về TTKT thay đổi, chẳng hạn tăng thuế suất thuế tiêu dùng sẽ giảm nhu cầu tiêu dùng hàng hóa của người dân ở một mức độ nào đó, dẫn tới TTKT cũng giảm đi và ngược lại. Chi ĐTPPT được chính phủ đẩy mạnh khi mục tiêu TTKT đưa ra có khả năng không đạt trong một năm hoặc một vài năm, đây là tác động trực tiếp đến TTKT của chi ĐTPPT về mặt lý thuyết. Chi thường xuyên cho các lĩnh vực như giáo dục được tăng lên không có tác động trực tiếp đến TTKT mà lại có tác động gián tiếp thông qua các ảnh hưởng tích cực của nhà nước tới giáo dục con người nhằm nâng cao chất lượng lao động trong tương lai. Thông thường vấn đề tăng chi thường xuyên sẽ rất ít được áp dụng để thúc đẩy TTKT trong ngắn hạn mà sẽ hướng tới TTKT trong dài hạn thông qua việc cải thiện hiệu suất lao động.

Thực tiễn áp dụng CSTK tác động đến TTKT ở nhiều quốc gia, bao gồm cả các nước phát triển và đang phát triển đã cho thấy các chính sách thuế khi được điều chỉnh có tác động mạnh đến TTKT đó là giảm thuế TNDN, giảm thuế TNCN, giảm thuế GTGT...và tăng chi ngân sách cho xây dựng cơ sở hạ tầng, các chương trình an sinh xã hội, cho giáo dục... Tuy nhiên các quốc gia khi thực hiện điều chỉnh CSTK để thúc đẩy TTKT thì phải chấp nhận cân đối ngân sách có nguy cơ rơi vào trạng thái thâm hụt ngân sách, kéo theo nợ công tăng cao, khiến cho vấn đề đảm bảo an ninh tài chính công gặp nhiều thách thức. Khi TTKT đã ổn định nhờ vào các CSTK đã áp dụng trước đó thì nhiều quốc gia áp dụng CSTK thắt chặt nhằm củng cố nguồn thu NNSN, kiểm soát chi ngân sách để đảm bảo thâm hụt NSNN trong giới hạn cho phép. Khi đó các nguồn thu bị sụt giảm ở thời kỳ trước như nguồn thu từ thuế thu nhập sẽ được bù đắp bởi các nguồn thu khác thông qua các điều chỉnh tăng cường các loại thuế tiêu dùng kết hợp với giảm chi những khoản không cần thiết để nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn lực ngân sách.

CHƯƠNG 2

THỰC TRẠNG CHÍNH SÁCH TÀI KHÓA HƯỚNG TỚI TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ Ở VIỆT NAM

Chương 2 được thực hiện với các nội dung như sau:

2.1. THỰC TRẠNG KINH TẾ THẾ GIỚI VÀ TRONG NƯỚC GIAI ĐOẠN 1991 – 2020

2.1.1. Thực trạng kinh tế thế giới và trong nước giai đoạn 1991 – 2000

2.1.2. Thực trạng kinh tế thế giới và trong nước giai đoạn 2001 – 2010

2.1.3. Thực trạng kinh tế thế giới và trong nước giai đoạn 2011 – 2020

2.2. THỰC TRẠNG CHÍNH SÁCH TÀI KHÓA HƯỚNG TỚI TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ Ở VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 1991 – 2020

2.2.1. Thực trạng chính sách tài khóa ở Việt Nam giai đoạn 1991 – 2020

2.2.1.1. Giai đoạn 1991 – 2000

❖ *Chính sách thu ngân sách nhà nước*

❖ *Chính sách chi ngân sách nhà nước*

2.2.1.2. Giai đoạn 2001 – 2010

❖ *Chính sách thu ngân sách nhà nước*

❖ *Chính sách chi ngân sách nhà nước*

2.2.1.3. Giai đoạn 2011 – 2020

❖ *Chính sách thu ngân sách nhà nước*

❖ *Chính sách chi ngân sách nhà nước*

2.2.2. Thực trạng tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam giai đoạn 1991 – 2020

2.2.2.1. Giai đoạn 1991 – 2000

2.2.2.2. Giai đoạn 2001 – 2010

2.2.2.2. Giai đoạn 2011 – 2020

2.3. NGHIÊN CỨU THỰC NGHIỆM TÁC ĐỘNG CỦA CHÍNH SÁCH TÀI KHÓA HƯỚNG TỚI TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ Ở VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 1991 – 2020

2.3.1. Phát triển mô hình thực nghiệm tác động của thu ngân sách nhà nước và chi ngân sách nhà nước hướng tới tăng trưởng kinh tế.

2.3.1.1. Phát triển mô hình thực nghiệm tác động của thu ngân sách nhà nước hướng tới tăng trưởng kinh tế

2.3.1.2. Phát triển mô hình thực nghiệm tác động của chi ngân sách nhà nước tới tăng trưởng kinh tế

2.3.2. Phát triển giả thuyết tác động của thu ngân sách nhà nước và chi ngân sách nhà nước hướng tới tăng trưởng kinh tế.

2.3.2.1. Phát triển giả thuyết tác động của thu ngân sách nhà nước hướng tới tăng trưởng kinh tế

2.3.2.2. Phát triển giả thuyết tác động của chi ngân sách nhà nước hướng tới tăng trưởng kinh tế

2.3.3. Kết quả thực nghiệm tác động của thu ngân sách nhà nước và chi ngân sách nhà nước hướng tới tăng trưởng kinh tế

2.3.3.1. Phương pháp ước lượng

2.3.3.2. Kết quả thực nghiệm của chính sách tài khóa hướng tới tăng trưởng kinh tế tại Việt Nam giai đoạn 1991 – 2020

➤ *Tác động của chính sách thu ngân sách nhà nước hướng tới tăng trưởng kinh tế*

➤ *Tác động của chính sách chi ngân sách nhà nước hướng tới tăng trưởng kinh tế*

2.4. ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ CHÍNH SÁCH TÀI KHÓA HƯỚNG TỚI TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ Ở VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 1991 – 2020

2.4.1. Những kết quả đạt được

2.4.2. Những hạn chế và nguyên nhân

2.4.2.1. Giai đoạn 1991 – 2000:

- ❖ *Hạn chế*
- ❖ *Nguyên nhân khách quan*
- ❖ *Nguyên nhân chủ quan*

2.4.2.2. Giai đoạn 2001 – 2010

- ❖ *Hạn chế*
- ❖ *Nguyên nhân khách quan*
- ❖ *Nguyên nhân chủ quan*

2.4.2.3. Giai đoạn 2011 – 2020

- ❖ *Hạn chế*
- ❖ *Nguyên nhân khách quan*
- Nguyên nhân chủ quan*

Nhìn chung, trong chương 2, thực trạng CSTK hướng tới TTKT của Việt Nam giai đoạn 1991-2020 được tác giả đánh giá dựa trên các thông tin, dữ liệu thu thập và quan sát được. Cụ thể, trong những giai đoạn 10 năm gắn với những định hướng mục tiêu phát triển kinh tế khác nhau thì CSTK cũng được điều chỉnh để kịp thời đáp ứng các định hướng đó.

Giai đoạn 1991-2000 là giai đoạn đánh dấu phát triển kinh tế theo cơ chế thị trường có sự định hướng của Nhà nước, do đó CSTK cũng buộc phải có sự điều chỉnh cải cách cho phù hợp với cơ chế mới. CSTK được điều hành theo hướng thận trọng, tương đối thắt chặt. Theo đó, các loại thuế góp phần thúc đẩy phát triển KTTT theo các nguyên tắc cơ bản được ban hành và thực hiện bao gồm thuế lợi tức, thuế TTĐB, thuế XK, thuế NK, thuế SDDNN, thuế chuyển quyền sử dụng đất...Chi ngân sách thực hiện theo hướng giảm bớt các khoản chi cho QLNN.

Đến giai đoạn 2001-2010, mục tiêu của Đảng và Nhà nước là đưa GDP năm 2010 lên ít nhất gấp đôi năm 2000, nâng cao hiệu quả hoạt động của nền kinh tế thông qua các biện pháp CSTK hỗ trợ, thúc đẩy sức cạnh tranh của doanh nghiệp đáp ứng nhu cầu tiêu dùng thiết yếu, nhu cầu sản xuất hướng tới đẩy mạnh xuất khẩu và tiếp tục giữ vững ổn định kinh tế vĩ mô. CSTK được thực hiện tập trung theo hướng mở rộng, cụ thể giảm thuế suất thuế TNDN và thuế TNCN, đơn giản hóa hệ thống thuế... và tăng chi ĐTPT thông qua các chương trình kích cầu từ nguồn vốn ngân sách và phát hành trái phiếu chính phủ. Tuy nhiên không thực hiện tăng chi ĐTPT một cách quá tràn lan mà vẫn kiểm soát và cắt giảm các dự án đầu tư chưa thực sự cấp bách và không có hiệu quả rõ rệt. Khi TTKT đạt tích cực nhưng do lượng cung tiền khá lớn được Nhà nước bơm vào nền kinh tế những năm 2008-2009 khiến cho lạm phát tăng cao. Khi đó CSTK được điều chỉnh theo hướng thắt chặt giảm chi ĐTPT, tăng chi cho con người (tập trung chi cho các chương trình xóa đói giảm nghèo và việc làm, chi lương...).

Sang đến giai đoạn 2011-2020, mục tiêu tốc độ TTKT khá cao 7-8% và nâng cao chất lượng TTKT theo hướng đẩy mạnh tỷ trọng đóng góp vào GDP của các ngành, lĩnh vực kinh tế quan trọng như công nghiệp, công nghệ và dịch vụ. CSTK tiếp tục được thực hiện theo hướng thắt chặt trong những năm đầu của giai đoạn 2011-2020 (chẳng hạn tăng thuế suất thuế TTĐB theo lộ trình đối với một số loại hàng hóa nhất định, cắt giảm chi đầu tư, tiết kiệm chi thường xuyên, tinh giản biên chế...). Tuy nhiên, khi dịch bệnh Covid-19 xuất hiện, mọi hoạt động của nền kinh tế bị tác động nghiêm trọng và bất ngờ, do đó CSTK bị thay đổi hoàn toàn và đột ngột (không như định hướng ban đầu của Đảng và Nhà nước), thay vào đó CSTK buộc phải thực hiện theo hướng mở rộng một cách linh hoạt và kịp thời thông qua các gói hỗ trợ lớn. Cụ thể miễn/giảm các nghĩa vụ thuế cho doanh nghiệp và cá nhân nhằm tăng cường

tiềm lực tài chính cho doanh nghiệp tái đầu tư và mở rộng SXKD và tăng chi cho y tế trong các hoạt động chữa, phòng và kiểm soát dịch bệnh.

Tác giả áp dụng mô hình ARDL để kiểm định tác động của CSTK hướng tới TTKT của Việt Nam dựa theo chuỗi số liệu thời gian 1991-2020. Kết quả thực nghiệm cho thấy các điều chỉnh về CSTK đều có tác động hướng tới TTKT cả trong ngắn hạn và dài hạn.

Trong ngắn hạn, khoản thu từ dầu thô tăng lên giúp tạo thêm nguồn lực cho NSNN, qua đó thúc đẩy TTKT nhưng về dài hạn thì thu từ dầu thô lại không có tác động tích cực đến TTKT do khoản thu từ dầu thô không có tính chất ổn định, do đó thu từ dầu thô dần được coi là khoản thu đáp ứng tạm thời cho nhu cầu chi ngân sách ở những thời điểm nhất định. Thu nội địa trong ngắn hạn lại có ảnh hưởng tiêu cực đến TTKT do sự sụt giảm trong thu nhập khả dụng làm suy giảm tổng cầu, tuy nhiên xét về dài hạn, thu nội địa có hiệu ứng rất tích cực đến TTKT. Thu từ xuất nhập khẩu trong ngắn hạn không có nhiều tác động đến TTKT nhưng trong dài hạn lại có tác động.

Trong dài hạn, chi đầu tư và chi thường xuyên từ NSNN có vai trò rất lớn trong việc thúc đẩy TTKT, còn chi trả nợ không có tác động đến TTKT, nguyên nhân do chi đầu tư và chi thường xuyên làm tăng cầu về lao động, dẫn đến tiền lương thực tế tăng, nhờ đó cầu tiêu dùng tăng. Như vậy phát hiện có ngụ ý rằng, trong dài hạn CSTK mở rộng sẽ đóng vai trò rất quan trọng trong việc thúc đẩy TTKT. Tuy nhiên trong ngắn hạn, chi đầu tư được tìm thấy là không có tác động tích cực đến TTKT do khi Chính phủ tăng chi đầu tư quá mức khiến cho đầu tư từ phía khu vực tư nhân bị hạn chế, thậm chí bị lấn át, do đó dường như chi đầu tư của Chính phủ được cho rằng sẽ thúc đẩy TTKT nhưng thực tiễn cho thấy khi tính cả hiệu ứng kết hợp với khu vực tư nhân thì hoạt động của tư nhân không phát huy được thế mạnh khiến cho TTKT có xu hướng giảm. Ngược lại, chi trả nợ được tìm thấy có tác động tích cực lên

TTKT trong ngắn hạn do hoạt động trả nợ giúp Chính phủ đảm bảo được các xếp hạng tín dụng, từ đó thúc đẩy hoạt động đầu tư.

CHƯƠNG 3

HOÀN THIỆN CHÍNH SÁCH TÀI KHÓA HƯỚNG TỚI TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ Ở VIỆT NAM

Chương 3 thể hiện những nội dung sau:

3.1. DỰ BÁO BỐI CẢNH THẾ GIỚI VÀ TRONG NƯỚC TÁC ĐỘNG ĐẾN TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ Ở VIỆT NAM ĐẾN NĂM 2030

3.1.1. Dự báo bối cảnh thế giới đến năm 2030

3.1.1.1. Cơ hội

3.1.1.2. Thách thức

3.1.2. Dự báo bối cảnh trong nước đến năm 2030

3.1.2.1. Về cơ hội

3.1.2.2. Về thách thức

3.2. QUAN ĐIỂM VÀ ĐỊNH HƯỚNG HOÀN THIỆN CHÍNH SÁCH TÀI KHÓA HƯỚNG TỚI TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ Ở VIỆT NAM ĐẾN NĂM 2030

3.2.1. Quan điểm hoàn thiện chính sách tài khóa ở Việt Nam đến năm 2030

3.2.2. Định hướng hoàn thiện chính sách tài khóa hướng tới tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam đến năm 2030

3.3. CÁC GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN CHÍNH SÁCH TÀI KHÓA HƯỚNG TỚI TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ Ở VIỆT NAM

3.3.1. Nhóm giải pháp chung

3.3.1.1. Ban hành quy tắc tài khóa và hoàn thiện các chính sách pháp luật

3.3.1.2. Hoàn thiện CSTK hướng tới TTKT trong tình hình mới

- ❖ *Về cải cách thu ngân sách nhà nước*
- ❖ *Về cải cách chi ngân sách nhà nước*
- ❖ *Đảm bảo kỷ luật tài khóa và bền vững ngân sách*
- ❖ *Cải cách thể chế, nâng cao minh bạch tài khóa và trách nhiệm giải trình*

3.3.2. Nhóm giải pháp cụ thể

3.3.2.1. Nhóm giải pháp về chính sách thu NSNN

- ❖ *Về thuế thu nhập doanh nghiệp*
- ❖ *Về thuế thu nhập cá nhân*
- ❖ *Về thuế giá trị gia tăng*
- ❖ *Về thuế tiêu thụ đặc biệt*
- ❖ *Về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu:*
- ❖ *Về phí và lệ phí*
- ❖ *Về chính sách thu ngân sách nhà nước đối với đất đai, tài sản, tài nguyên*

3.3.2.2. Nhóm giải pháp về chi ngân sách nhà nước

- ❖ *Nhóm giải pháp về chi thường xuyên*
- ❖ *Nhóm giải pháp về chi đầu tư*
- ❖ *Nhóm giải pháp về chi trả nợ*

3.3.2.3. Nhóm giải pháp về kỷ luật tài khóa và củng cố bền vững ngân sách

3.3.2.4. Nhóm giải pháp cải cách thể chế, nâng cao minh bạch tài khóa và trách nhiệm giải trình

3.3.2.5. Nhóm giải pháp khác

3.4. ĐIỀU KIỆN THỰC HIỆN GIẢI PHÁP

Trong chương 3, luận án đã cho thấy rằng bước sang giai đoạn mới 2021-2030, bối cảnh kinh tế thế giới và trong nước còn nhiều khó khăn do dịch bệnh Covid-19 mặc dù đã được kiểm soát nhưng cũng đã làm thay đổi

hoàn toàn cấu trúc tài khóa của nhiều quốc gia và Việt Nam. Bên cạnh đó, các sự kiện xung đột chính trị mới leo thang, các lệnh cấm vận diễn ra ở nhiều nước phát triển khiến hoạt động kinh tế toàn cầu tiếp tục bị tác động. Giá hàng hóa tăng lên, gây khó khăn cho doanh nghiệp và người dân trong khi nhu cầu về nguồn lực tài khóa hướng tới phục hồi và phát triển KTXH. Do đó các biện pháp liên quan đến CSTK buộc phải thay đổi liên tục để thích ứng với nhiều biến động của yếu tố vĩ mô cũng như phải đáp ứng được các mục tiêu phát triển KTXH trong giai đoạn 2021-2030.

Giải pháp về chính sách thu thay vì như những thời kỳ trước tập trung vào điều chỉnh giảm thuế suất của một số sắc thuế để kích thích tiêu dùng và hỗ trợ SXKD là chủ đạo thì sang thời gian tới cần chuyển hướng sang mở rộng cơ sở thuế để bao quát hơn các đối tượng chịu thuế. Dư địa để thay đổi thuế suất đối với các loại thuế thu nhập bị hạn chế nhiều hơn so với các loại thuế tiêu dùng, ví dụ khó có thể tiếp tục giảm thuế suất thuế TNDN mà cần hướng tới thu hẹp và hợp lý hóa các ưu đãi thuế. Mở rộng cơ sở thuế được tác giả đánh giá là sẽ có hiệu quả cao hơn so với điều chỉnh thuế suất do sự phát triển của nhiều mô hình kinh doanh mới, nhiều sản phẩm hàng hóa ra đời nhờ công nghệ sản xuất phát triển, đặc biệt là các hàng hóa thân thiện với môi trường. Việc tăng thuế suất chỉ nên tập trung vào các đối tượng là hàng hóa gây ô nhiễm môi trường và có hại cho sức khỏe của con người.

Chính sách chi ngân sách cần hướng tới tập trung thực hiện các nhiệm vụ chi có tác động lớn đến TTKT như tăng cường chi đầu tư kết hợp với thường xuyên đánh giá hiệu quả của chi đầu tư do bối cảnh nền kinh tế trong nước đang trong giai đoạn đầu của quá trình phục hồi, tình hình hoạt động của các doanh nghiệp và đời sống của người dân còn bấp bênh nên chi đầu tư của Chính phủ trở thành động lực chính cho TTKT trong thời kỳ hậu Covid-19 cho đến khi kinh tế trong nước được phục hồi hoàn toàn. Chi thường xuyên

trong thời gian tới cần phải được kiểm soát chặt chẽ hơn, giảm các khoản chi không cần thiết và không rõ ràng để góp phần tạo thêm nguồn lực thực hiện cho các nhiệm vụ chi mang tính cấp thiết và quan trọng khác.

KẾT LUẬN

Chính sách tài khóa là một trong những trụ cột có tác động đến tăng trưởng kinh tế của một quốc gia. Chính sách tài khóa được sử dụng linh hoạt để đáp ứng các mục tiêu cụ thể của nền kinh tế, góp phần huy động, sử dụng và phân bổ nguồn lực tài chính quốc gia để thực hiện hoạt động đầu tư, tạo đường băng cho phát triển.

Luận án đã chỉ ra thực tiễn CSTK mở rộng được nhiều quốc gia áp dụng nhằm thúc đẩy TTKT trong bối cảnh TTKT có xu hướng chậm lại do những yếu tố bất ổn từ kinh tế toàn cầu cùng với những khó khăn, thách thức trong nội tại quốc gia đó. Đặc trưng của CSTK mở rộng là việc cắt giảm thuế để tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động SXKD và thu hút đầu tư, đồng thời tăng chi NSNN vào các lĩnh vực mà quốc gia đó cho rằng có tác dụng kích thích TTKT trong cả ngắn hạn và dài hạn như lĩnh vực cơ sở hạ tầng, giáo dục, y tế, an sinh xã hội. Phần lớn những quốc gia có điều kiện tương đồng với Việt Nam đẩy mạnh tăng chi cho cơ sở hạ tầng nhằm thu hút đầu tư nước ngoài, qua đó góp phần tạo thêm nhiều việc làm, giúp TTKT.

Việt Nam đã trải qua những thăng trầm của nền kinh tế, có giai đoạn TTKT khá cao nhưng cũng có lúc suy giảm mạnh, kéo theo đó CSTK được điều chỉnh khá linh hoạt và kịp thời để đáp ứng mục tiêu TTKT. CSTK thực hiện theo hướng thắt chặt để hình thành cơ bản nguồn lực tài chính quốc gia trong giai đoạn đầu khi bước vào tiến trình phát triển kinh tế theo cơ chế thị trường có sự định hướng của Nhà nước. Khi mục tiêu TTKT được nâng lên, CSTK mở rộng được lựa chọn để hướng tới TTKT. Khi nền kinh tế rơi vào tình trạng lạm phát tăng cao, CSTK thắt chặt được áp dụng nhằm góp phần

kiểm soát lạm phát và ổn định kinh tế vĩ mô. Khi nền kinh tế rơi vào khủng hoảng và có nguy cơ suy thoái do sự kiện đột biến Covid-19 gây ra, CSTK không còn theo định hướng ban đầu là thắt chặt mà ngay lập tức phải thực hiện CSTK mở rộng: miễn/giảm thuế cho doanh nghiệp và người dân, đồng thời tăng chi khẩn cấp cho hoạt động y tế. Trên thế giới nhiều quốc gia rơi vào trạng thái suy thoái và khủng hoảng nợ công một lần nữa lại đe dọa đến các nền kinh tế. Tuy nhiên trong thời kỳ hậu Covid-19, việc phục hồi kinh tế rất quan trọng nên CSTK mở rộng vẫn được ưu tiên áp dụng, nhưng các lộ trình tăng cường nguồn lực tài chính để giảm bớt áp lực về nhu cầu chi được các nước và Việt Nam định hướng thực hiện trong tương lai.

Bằng việc kiểm định tác động của CSTK hướng tới TTKT của Việt Nam trong giai đoạn 1991-2020, tác giả tìm được bằng chứng cho thấy CSTK thực sự có tác động rất lớn đến TTKT, đặc biệt thông qua những điều chỉnh CSTK tác động lên cơ cấu thu và chi NSNN để hướng tới TTKT. Thu từ nội địa trong ngắn hạn có tác động tiêu cực đến TTKT nhưng lại có hiệu ứng tích cực trong dài hạn. Thu từ dầu thô là khoản thu mà Việt Nam phải phụ thuộc rất nhiều trong một giai đoạn nhất định để tạo thêm nguồn lực đáp ứng các nhu cầu chi nên có ý nghĩa quan trọng trong thúc đẩy TTKT trong ngắn hạn và trung hạn, còn trong dài hạn, thu từ dầu thô lại có xu hướng biến động khó lường, do đó việc sử dụng nguồn lực này để thúc đẩy TTKT cần được hạn chế. Chi đầu tư và chi thường xuyên là 02 khoản chi có tác động đến TTKT rất lớn do cơ chế tác động lan tỏa đến tổng cầu.

Trong thời gian tới, kinh tế thế giới và trong nước tiếp tục có những thay đổi và biến động do các yếu tố xung đột chính trị, dịch bệnh, thiên tai ảnh hưởng đến kinh tế toàn cầu và từng quốc gia. Bên cạnh đó, do các cam kết hợp tác mới về thuế, các hiệp định thương mại sẽ được thực hiện và nhu cầu về nguồn lực để phục hồi và tăng trưởng kinh tế rất lớn, Việt Nam cần lựa

chọn áp dụng CSTK một cách phù hợp với mục tiêu và tiềm năng TTKT. Tác giả khuyến nghị một số giải pháp áp dụng CSTK mở rộng trong giai đoạn đầu của tiến trình phục hồi kinh tế (2022-2023) theo Chương trình phục hồi và phát triển KTXH của Chính phủ (Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 30/01/2022). Khi nền kinh tế bước vào thời kỳ ổn định hơn thì cần thực hiện CSTK thắt chặt (tăng cường nguồn thu từ các loại thuế quan trọng thông qua mở rộng cơ sở thuế, tăng thuế suất đối với hàng hóa gây ô nhiễm môi trường và có hại cho sức khỏe của con người; các khoản chi thường xuyên tiếp tục được kiểm soát chặt chẽ và cắt giảm triệt để những khoản chi không cần thiết để dành nguồn lực tài chính thực hiện các nhiệm vụ chi quan trọng và có tác động lan tỏa.

Trong quá trình nghiên cứu, nghiên cứu sinh đã có nhiều cố gắng trong việc tìm kiếm, thu thập, tổng hợp các nguồn tài liệu cả về lý thuyết và mô hình thực nghiệm để hoàn thiện luận án. Tuy nhiên CSTK hướng tới TTKT có phạm vi rộng, liên quan đến 02 trụ cột là chính sách thu và chính sách chi và việc nhìn nhận, đánh giá các tác động của 02 trụ cột này đối với TTKT qua nhiều thời kỳ thực sự là một vấn đề rất khó do phải đi sâu vào cơ chế tác động của từng trụ cột. Do vậy, luận án không thể tránh khỏi những hạn chế, thiếu sót. Nghiên cứu sinh mong nhận được các ý kiến đóng góp của các thầy, cô giáo, các Nhà khoa học, các chuyên gia, các Nhà hoạch định chính sách để luận án được hoàn thiện và có khả năng mở rộng các vấn đề nghiên cứu trong tương lai./.

CÁC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC CỦA NGHIÊN CỨU SINH CÓ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN ĐÃ CÔNG BỐ

Đề tài cấp Bộ Tài chính:

1. Nguyễn Thị Hoa (Chủ nhiệm) và nhóm nghiên cứu (2021), “Nghiên cứu xác định quy mô và cơ cấu thu ngân sách nhà nước hợp lý cho giai đoạn 2021 – 2025 và định hướng đến năm 2030”, Đề tài cấp Bộ Tài chính, Mã số: BTC/ĐT/2020-54. Năm bắt đầu: 2020; năm hoàn thành nghiệm thu: 2021

Các bài báo đã công bố trên tạp chí khoa học quốc tế có mã chuẩn quốc tế ISSN:

2. Nguyen, H.T., & Darsono, S.N.A.C. (2022). The Impacts of Tax Revenue and Investment on the Economic Growth in Southeast Asian Countries. *Journal of Accounting and Investment*, 23(1), 128-146. ISSN: [2622-3899 \(print\)](#) and [2622-6413 \(online\)](#).
<https://journal.umy.ac.id/index.php/ai/article/view/13270/pdf>
3. Hoa Thi Nguyen (2022). Economic Growth and Government Expenditure in ASEAN Countries: A Threshold Approach. *International Journal of Current Science Research and Review*, 5(5), 1637-1645. ISSN: 2581-8341, DOI: 10.47191/ijcsrr. Impact Factor: 5.995 ASI SCORE: 3
<https://ijcsrr.org/wp-content/uploads/2022/05/29-24-2022.pdf>
4. Nguyen, H. T. (2022). Government Expenditure and Economic Growth in Vietnam: Does Public Investment Matter in The Long-Term? *Journal of Accounting and Investment*, 23(2), 310-329. ISSN: [2622-3899 \(print\)](#) and [2622-6413 \(online\)](#).
<https://journal.umy.ac.id/index.php/ai/article/view/14666>

Các bài báo đã công bố trên Kỷ yếu Hội thảo quốc tế có mã chuẩn quốc tế ISSN:

5. Hoa Thi Nguyen (2022), “Experience in operating fiscal policies to promote the economic growth of some countries in the world and lessons for Vietnam”, Proceedings the fifth international conference on sustainable economic development and business management in the context of globalisation (SEDBM-5), Học viện Tài chính

Các bài báo đã công bố trên tạp chí khoa học trong nước có mã chuẩn quốc tế ISSN:

6. Nguyễn Thị Hoa (2020) “Thuế tiêu thụ đặc biệt: Kinh nghiệm quốc tế và hàm ý cho Việt Nam”, *Tạp chí Phát triển và Hội nhập*, ISSN 1859 - 428X, số 50 (60), tháng 1+2/2020, trang 23-29 và 35